

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương ("POM 1") và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam ("POM 3").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Văn Khánh	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc POM và POM 3	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc POM và POM 3	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc POM 1	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 11.1 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
POMINA

Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch
Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61121142/66717359

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 726.815.966.634 VND. Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại Thuyết minh số 2.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

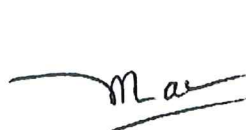
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.890.615.860.759	5.248.795.251.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	509.366.117.131	386.251.747.328
111	1. Tiền		373.066.117.131	23.897.438.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.300.000.000	362.354.308.698
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.347.207.732.183	1.256.078.727.807
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	799.835.064.982	581.917.808.365
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	369.035.252.127	431.820.155.759
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	200.309.340.074	264.312.688.683
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.2	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	3.168.003.305.655	2.878.806.121.328
141	1. Hàng tồn kho		3.249.703.774.555	2.878.806.121.328
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81.700.468.900)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		866.038.705.790	727.658.655.170
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	105.237.123.431	4.259.915.787
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		753.895.166.893	716.748.420.668
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.906.415.466	6.650.318.715
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.694.736.989.379	5.239.298.432.569
220	I. Tài sản cố định		1.367.529.844.465	1.249.480.920.159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.213.869.199.210	1.249.241.557.004
222	Nguyên giá		3.064.868.214.412	3.037.399.835.544
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.850.999.015.202)	(1.788.158.278.540)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	153.466.000.000	-
225	Nguyên giá		153.466.000.000	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		194.645.255	239.363.155
228	Nguyên giá		8.187.618.799	8.187.618.799
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.992.973.544)	(7.948.255.644)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.468.242.212.622	3.132.251.808.774
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.468.242.212.622	3.132.251.808.774
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		806.000.000.000	806.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	796.000.000.000	796.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	10.000.000.000	10.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.964.932.292	51.565.703.636
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	50.372.106.481	49.314.698.733
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.592.825.811	2.251.004.903
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.585.352.850.138	10.488.093.684.202


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.122.069.296.209	7.025.677.840.584
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		6.617.431.827.393	5.687.880.319.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.186.494.556.000	1.288.657.024.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	165.011.463.110	506.946.096.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	(1.101.881.650)	5.682.109.598
314	4. Phải trả người lao động	16	219.546.521	69.292.938
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	121.071.229.849	56.289.464.120
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	52.771.873.954	29.716.802.621
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.092.965.039.609	3.800.519.529.227
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		1.504.637.468.816	1.337.797.521.197
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	344.180.297.070	348.557.167.629
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.160.457.171.746	989.240.353.568
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.463.283.553.929	3.462.415.843.618
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	19.1	3.463.283.553.929	3.462.415.843.618
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
411a	- Cổ phiếu đã đăng ký quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.428.346.574	61.428.346.574
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		601.439.414.355	600.571.704.044
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ) lũy kế đến cuối kỳ trước		600.571.704.044	(18.458.529.803)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		867.710.311	619.030.233.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.585.352.850.138	10.488.093.684.202


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

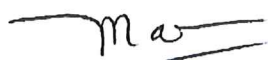

Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

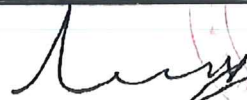
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.528.571.734.758	3.084.627.676.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.528.571.734.758	3.084.627.676.979
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(4.336.273.443.422)	(2.856.508.537.350)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.298.291.336	228.119.139.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	19.058.959.150	50.099.764.232
22	7. Chi phí tài chính	22	(167.405.794.564)	(87.243.939.848)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(108.572.711.330)	(78.204.064.223)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(8.923.210.768)	(3.331.694.715)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(36.777.714.743)	(38.886.534.464)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.749.469.589)	148.756.734.834
31	11. Thu nhập khác	24	195.477.382.863	131.804.540
32	12. Chi phí khác	24	(192.860.202.963)	(2.939.424.463)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		2.617.179.900	(2.807.619.923)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		867.710.311	145.949.114.911
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(371.926.949)	(5.282.632.861)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	371.926.949	30.106.041
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		867.710.311	140.696.588.091



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

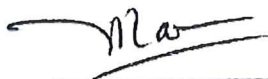
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		867.710.311	145.949.114.911
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	25	62.885.454.562	54.507.429.931
03	Dự phòng		81.700.468.900	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.949.485.049	3.416.904.773
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.154.740.878)	(47.648.696.127)
06	Chi phí lãi vay	22	108.572.711.330	78.204.064.223
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		280.821.089.274	234.428.817.711
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		76.227.370.366	(559.087.805.663)
10	Tăng hàng tồn kho		(590.978.942.504)	(1.099.994.479.822)
11	Tăng các khoản phải trả		638.324.042.646	1.392.663.092.284
12	Tăng chi phí trả trước		(102.034.615.392)	(2.107.776.259)
14	Tiền lãi vay đã trả		(110.243.877.054)	(106.741.177.485)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.161.190.464)	(3.663.135.595)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		184.953.876.872	(144.502.464.829)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(482.946.493.439)	(217.750.204.180)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		134.855.700.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.154.740.878	48.696.127
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(344.936.052.561)	(217.701.508.053)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	4.808.467.306.743	4.044.020.953.113
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(4.525.747.985.680)	(3.340.114.158.951)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		282.719.321.063	703.906.794.162

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

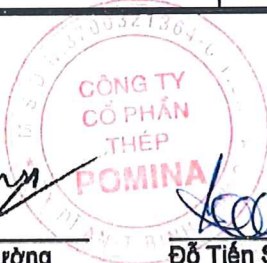
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		122.737.145.374	341.702.821.280
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		386.251.747.328	24.699.718.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		377.224.429	(119.533.833)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	509.366.117.131	366.283.006.390



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng




Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương ("POM 1") và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam ("POM 3").

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.593 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.636 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Giả định về hoạt động liên tục*

Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 726.815.966.634 VND. Ngoài ra, Công ty cũng chưa thanh toán các khoản vay đã đến hạn cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc âm nguồn vốn lưu động trên chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài hơn so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng, cũng như dòng tiền bổ sung từ việc phát hành cổ phiếu mới trong Quý 3 năm 2022. Cụ thể, Dự án Lò Cao dự kiến đi vào hoạt động chính thức vào Quý 3 năm 2022 sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Công ty. Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 25 tháng 6 năm 2021 về kế hoạch phát hành cổ phiếu mới với tổng giá trị dự kiến là 700 tỷ VND. Kế hoạch tăng vốn này dự kiến sẽ được thực hiện trong Quý 3 năm 2022. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Giả định về hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	2.595.303.634	8.708.564.041
Tiền gửi ngân hàng	370.470.813.497	15.188.874.589
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	136.300.000.000	362.354.308.698
TỔNG CỘNG	509.366.117.131	386.251.747.328

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3 đến 3,25%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ khách hàng	73.196.688.977	62.919.311.405
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	36.283.468.328	39.910.937.076
- Hangzhou Cogeneration (Hongkong)	19.918.352.986	-
- Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
- Lim Hok Chhourm Steel Co., Ltd.	3.504.237.437	12.553.473.268
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.537.288.726	4.501.559.561
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	726.638.376.005	518.998.496.960
TỔNG CỘNG	799.835.064.982	581.917.808.365

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
China No. 15 Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	203.518.530.340	203.518.530.340
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	70.973.111.812	116.989.444.345
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co., Ltd.	41.131.471.276	41.131.471.276
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd.	21.971.925.000	21.971.925.000
Các khoản trả trước khác	31.440.213.699	48.208.784.798
TỔNG CỘNG	369.035.252.127	431.820.155.759
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	347.063.327.127	409.848.230.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án (i)	101.952.639.070	101.952.639.070
Ký cược, ký quỹ (ii)	66.465.234.156	150.791.486.771
Các khoản chi hộ	24.613.951.841	-
Các khoản phải thu khác	2.694.204.012	812.943.300
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.583.310.995	10.755.619.542
TỔNG CỘNG	<u>200.309.340.074</u>	<u>264.312.688.683</u>

(i) Đây là khoản tạm ứng cho Ban quản lý Dự án Lò cao theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 1 tháng 1 năm 2020 về việc tạm ứng chi phí để thực hiện dự án Dây chuyền thiêu kết và Lò cao.

(ii) Các khoản cầm cố, ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	2.216.206.252.415	2.176.545.593.329
Thành phẩm	771.431.162.896	517.165.936.425
Chi phí sản xuất dở dang	214.104.415.173	122.502.518.503
Công cụ, dụng cụ	42.590.839.916	45.598.038.316
Hàng mua đang đi trên đường	5.100.000.000	13.383.677.600
Phế liệu	271.104.155	3.610.357.155
TỔNG CỘNG	<u>3.249.703.774.555</u>	<u>2.878.806.121.328</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.700.468.900)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.168.003.305.655</u>	<u>2.878.806.121.328</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	81.700.468.900	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>81.700.468.900</u>	-

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	642.760.721.900	2.283.639.765.363	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.037.399.835.544
Mua trong kỳ	-	3.115.574.549	835.014.546	-	-	3.950.589.095
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	21.927.727.273	-	-	21.927.727.273
Tặng khác	-	1.590.062.500	-	-	-	1.590.062.500
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	642.760.721.900	2.288.345.402.412	130.779.559.497	2.867.530.603	115.000.000	3.064.868.214.412
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	29.121.188.297	581.679.237.142	73.462.490.995	2.213.724.438	115.000.000	686.591.640.872
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	270.932.763.959	1.416.760.764.077	98.002.696.474	2.347.054.030	115.000.000	1.788.158.278.540
Khấu hao trong kỳ	13.117.876.577	46.061.163.613	3.479.715.303	181.981.169	-	62.840.736.662
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	284.050.640.536	1.462.821.927.690	101.482.411.777	2.529.035.199	115.000.000	1.850.999.015.202
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	371.827.957.941	866.879.001.286	10.014.121.204	520.476.573	-	1.249.241.557.004
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	358.710.081.364	825.523.474.722	29.297.147.720	338.495.404	-	1.213.869.199.210

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Thuê trong kỳ	153.466.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	153.466.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Khấu hao trong kỳ	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	153.466.000.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao (*)	3.467.152.572.972	3.131.124.536.047
Khác	1.089.639.650	1.127.272.727
TỔNG CỘNG	3.468.242.212.622	3.132.251.808.774

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí xây dựng trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí khác liên quan đến việc xây dựng Dự án Lò Cao, "Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 33.978.289.277 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng Dự án Lò Cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		%		%
	Giá trị (VND)	sở hữu	Giá trị (VND)	sở hữu
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	796.000.000.000	99,5	796.000.000.000	99,5

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, thông qua Công ty POM 2, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Tôn Pomina.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		VND
Ngắn hạn	105.237.123.431	4.259.915.787
Chi phí thuê xe	52.301.158.257	-
Công cụ, dụng cụ	38.807.541.196	3.667.560.070
Chi phí thuê đất	7.881.221.900	-
Chi phí sửa chữa	4.724.129.865	592.355.717
Khác	1.523.072.213	-
Dài hạn	50.372.106.481	49.314.698.733
Lợi thế kinh doanh (i)	24.754.592.276	27.505.102.520
Công cụ, dụng cụ	10.590.435.053	4.732.857.103
Chi phí thuê đất (ii)	10.572.822.345	10.901.892.676
Chi phí sửa chữa	3.399.839.069	6.174.846.434
Chi phí dịch vụ môi trường	1.054.417.738	-
TỔNG CỘNG	155.609.229.912	53.574.614.520

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		VND
Ngắn hạn		
Phải trả cho người bán	1.916.457.415.970	1.017.747.124.189
- Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	510.136.631.620	-
- Singapore (Cogeneration) Steel Pte	356.021.785.428	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	282.262.709.165	229.155.253.416
- Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	78.743.843.456	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vận tải Minh Hiếu	70.720.658.988	-
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	65.657.555.303	67.942.013.752
- Công ty TNHH Kim loại và dây cáp điện Cavina	44.910.185.557	52.076.547.710
- Phải trả đối tượng khác	44.910.185.557	52.076.547.710
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	270.037.140.030	270.909.900.346
TỔNG CỘNG	2.186.494.556.000	1.288.657.024.535
Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu	86.011.140.321	38.941.626.828
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	57.547.160.083	52.729.214.821
- Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	52.199.566.618	14.372.391.000
- Vesuvius Malaysia SDN BHD	35.465.101.741	17.017.863.984
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Thiên Long	27.087.585.815	14.639.484.839
- Công ty TNHH Xây dựng An Lạc	25.004.740.183	10.295.921.699
- Phải trả đối tượng khác	60.865.002.309	200.560.664.458
TỔNG CỘNG	344.180.297.070	348.557.167.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	56.618.370.320	242.156.095.720
Công ty TNHH Thép SM	52.272.000.000	-
Công ty TNHH SMC-SUMMIT	34.834.800.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành	14.797.931.400	14.797.931.400
Hangzhou Cogeneration (Hongkong)	-	169.725.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	-	39.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	6.488.361.390	40.667.069.228
TỔNG CỘNG	165.011.463.110	506.946.096.348

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU (PHẢI NỘP) NHÀ NƯỚC

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	716.748.420.668	921.493.732.524	(884.346.986.299)		753.895.166.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	-		-	2.987.028.306
Thuế thu nhập cá nhân	2.841.848.337	4.945.774.372	(4.832.801.184)		2.954.821.525
Thuế xuất, nhập khẩu	796.856.462	30.472.370.846	(30.329.247.283)		939.980.025
Các loại thuế khác	24.585.610	4.000.000	(4.000.000)		24.585.610
TỔNG CỘNG	723.398.739.383	956.915.877.742	(919.513.034.766)		760.801.582.359
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.543.500	371.926.949	(7.161.190.464)		(1.109.720.015)
Các loại thuế khác	2.566.098	66.804.699	(61.532.432)		7.838.365
TỔNG CỘNG	5.682.109.598	438.731.648	(7.222.722.896)		(1.101.881.650)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	87.143.806.261	38.556.557.472
Chi phí điện trích trước	25.895.199.095	11.732.375.119
Chi phí lãi vay trích trước	1.261.945.973	2.933.111.697
Khác	6.770.278.520	3.067.419.832
TỔNG CỘNG	<u>121.071.229.849</u>	<u>56.289.464.120</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	29.413.197.070	11.495.684.302
Bảo hiểm xã hội	16.295.241.985	15.759.938.677
Kinh phí công đoàn	3.030.996.364	2.214.987.365
Khác	4.032.438.535	246.192.277
TỔNG CỘNG	<u>52.771.873.954</u>	<u>29.716.802.621</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>23.358.676.884</i>	<i>18.221.118.319</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>29.413.197.070</i>	<i>11.495.684.302</i>

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại lại		Đánh giá lại
Vay ngắn hạn	3.800.519.529.227	4.681.467.306.743	(4.521.569.531.134)	105.070.727.276	27.477.007.497	4.092.965.039.609
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	3.769.232.176.769	4.681.467.306.743	(4.515.569.531.134)	-	27.477.007.497	3.962.606.959.875
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	31.287.352.458	-	(6.000.000.000)	80.000.000.000	-	105.287.352.458
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	-	-	-	25.070.727.276	-	25.070.727.276
Vay dài hạn	989.240.353.568	280.466.000.000	(4.178.454.546)	(105.070.727.276)	-	1.160.457.171.746
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	680.000.000.000	-	-	(80.000.000.000)	-	600.000.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 18.3)	-	153.466.000.000	(4.178.454.546)	(25.070.727.276)	-	124.216.818.178
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	309.240.353.568	127.000.000.000	-	-	-	436.240.353.568
TỔNG CỘNG	4.789.759.882.795	4.961.933.306.743	(4.525.747.985.680)	-	27.477.007.497	5.253.422.211.355

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("VTB")				
Hợp đồng số 20.4673284/2020- HDCVHM/NHCT90 0-POM3	1.443.139.877.834 VND	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	6,00	(i) Hàng hóa luân chuyển của Công ty, các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của POM 3; và (ii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao
Hợp đồng số 20.4673284/2020- HDCVHM/NHCT90 0-POM3	619.740.682.859 USD	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,18	
Hợp đồng số 19.2680008/2019- HDCVHM/NHCT90 0-POM1	51.857.935.618 USD	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2022 đến ngày 18 tháng 11 năm 2022	6,00	

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")					
Hợp đồng số 033K22	411.563.092.771	-	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2022 đến ngày 21 tháng 12 năm 2022	5,50	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương
Hợp đồng số 031B22	17.088.057.690	-	Ngày 21 tháng 11 năm 2022	5,50	(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thẻ chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17
Hợp đồng số 078B19	16.782.970.998	-	Từ ngày 13 tháng 11 năm 2022 đến ngày 25 tháng 12 năm 2022	5,50	(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh (v) Sổ tiết kiệm do VCB phát hành (vi) Cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu với số lượng 20.000.000 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
	VND			
	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")				
Hợp đồng số 01/2020/94229/HDTD	652.980.289.443	- Từ ngày 1 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2023	Từ 6,30 đến 6,80	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Hợp đồng số 01/2020/94229/HDTD	22.375.590.750	- Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 8 năm 2022	6,30	(ii) Máy móc, thiết bị dân cán, nhà xưởng 1 của Công ty (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")				
Hợp đồng số 8169817.21	145.671.730.255	- Ngày 5 tháng 7 năm 2022	4,50	Cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu với tổng Số lượng 20.000.000 cổ phiếu.
Hợp đồng số 8169817.21	65.844.324.489	2.812.057 Từ ngày 19 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 9 năm 2022	6,75	

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
	VND	USD		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")				
Hợp đồng số 19425/22MN/HDTD	131.636.062.678	5.627.878	7,50	(i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.
Hợp đồng số 19425/22MN/HDTD	49.843.122.930	-	7,50	(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")				
Hợp đồng số 562/2021/HDHM-TV/CIB	274.462.537.844	11.724.158	3,50	Cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu với tổng số lượng 17.800.000 cổ phiếu.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông ("OCB")				
Hợp đồng số 0127/2022/HBTD-OCB-DN	59.620.683.716	-	8,40	Cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu với tổng số lượng 10.000.000 cổ phiếu.
TỔNG CỘNG	3.962.606.959.875			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án Lò Cao của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
-----------	--------------------------	--------------	---------------------	---

VND USD

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (“VTB”)

Hợp đồng số 705.287.352.458

17.2680105/2017-

HDCVDADT/NHCT9

00-POMINA

1/11/2017

Từ ngày 26
tháng 7 năm
2022 đến ngày
22 tháng 3 năm
2027

9,60

(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao.

(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao.

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn
trả 105.287.352.458

Vay dài hạn 600.000.000.000

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, vật kiến trúc theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	37.974.227.140	12.903.499.864	25.070.727.276	-	-
Từ 1 năm trở xuống	37.974.227.140	12.903.499.864	25.070.727.276	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	146.235.750.790	22.018.932.612	124.216.818.178	-	-
Trên 1-5 năm	146.235.750.790	22.018.932.612	124.216.818.178	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	184.209.977.930	34.922.432.476	149.287.545.454	-	-

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
						VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(18.458.529.803)	3.293.385.609.771
Chuyển quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(450.000.000.000)	450.000.000.000	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	140.696.588.091	140.696.588.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	572.238.058.288	3.434.082.197.862
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	600.571.704.044	3.462.415.843.618
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	867.710.311	867.710.311
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	601.439.414.355	3.463.283.553.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.796.763.360.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu quỹ	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	278.543.546	278.543.546

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.312.544.120.838	3.050.272.041.966
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	207.801.946.700	-
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	8.225.667.220	32.726.022.230
<i>Doanh thu khác</i>	-	1.629.612.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần	<u>4.528.571.734.758</u>	<u>3.084.627.676.979</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	2.731.571.793.400	2.487.431.709.000
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	1.796.999.941.358	597.195.967.979

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.554.218.272	2.451.068.105
Lãi tiền gửi	3.154.740.878	48.696.127
Cổ tức được chia	-	47.600.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	350.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>19.058.959.150</u>	<u>50.099.764.232</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm	4.044.678.691.202	2.819.143.253.220
Giá vốn bán hàng hóa	283.911.808.000	-
Giá vốn phế liệu	7.682.944.220	37.365.284.130
TỔNG CỘNG	<u>4.336.273.443.422</u>	<u>2.856.508.537.350</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	108.572.711.330	78.204.064.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.833.083.234	9.039.875.625
TỔNG CỘNG	167.405.794.564	87.243.939.848

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	8.923.210.768	3.331.694.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.241.399.268	761.516.986
Chi phí nhân viên	1.681.811.500	2.570.177.729
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.777.714.743	38.886.534.464
Chi phí nhân viên	24.874.526.618	28.493.945.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.480.281.839	7.784.981.863
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.098.912.853	866.016.955
Chi phí khấu hao và hao mòn	883.375.557	962.528.291
Chi phí khác	440.617.876	779.061.497
TỔNG CỘNG	45.700.925.511	42.218.229.179

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	195.477.382.863	131.804.540
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	186.103.000.000	-
thuê tài chính	5.627.201.036	-
Thuê mặt bằng và thuê xe	3.747.181.827	76.362.540
Tiền phạt thu được	-	55.442.000
Các khoản khác	-	-
Chi phí khác	192.860.202.963	2.939.424.463
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định thuê tài chính	186.103.000.000	-
Phân bổ lợi thế thương mại	2.750.510.244	2.750.510.244
Các khoản phạt	2.289.932.240	-
Chi phí khác	1.716.760.479	188.914.219
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	2.617.179.900	(2.807.619.923)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	4.336.184.597.694	3.080.644.084.110
Chi phí nhân viên	163.886.743.448	106.927.494.543
Chi phí khấu hao và hao mòn	62.885.454.562	54.507.429.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.721.681.107	6.367.460.130
Chi phí khác	1.179.496.382	1.358.554.384
TỔNG CỘNG	<u>4.580.857.973.193</u>	<u>3.249.805.023.098</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN	371.926.949	5.282.632.861
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(371.926.949)</u>	<u>(30.106.041)</u>
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>5.252.526.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	867.710.311	145.949.114.911
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(784.507.892)	18.797.536.380
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	959.523.194	484.968.159
Chi phí không được trừ	638.925.192	1.519.067.777
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	86.262.269	-
Đánh giá lại ngoại tệ	(12.272.702)	(683.380.955)
Lỗ năm trước chuyển sang	(144.076.163)	(32.925.639)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(371.926.949)	(30.106.041)
Thuế TNDN được giảm	(371.926.949)	(5.282.632.861)
Cổ tức được chia	-	(9.520.000.000)
Chi phí thuế TNDN	-	5.252.526.820

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Lỗ thuế chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 150.530.357.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 146.453.121.918 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2018	2023	10.634.319.766	(720.380.818)	-	9.913.938.948
2019	2024	94.311.225.745	-	-	94.311.225.745
2020	2025	25.229.436.184	-	-	25.229.436.184
2021	2026	16.278.140.223	-	-	16.278.140.223
2022	2027	4.797.615.970	-	-	4.797.615.970
TỔNG CỘNG		151.250.737.888	(720.380.818)	-	150.530.357.070

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt ("Công ty Thép Việt")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tôn Pomina ¹ ("Công ty Tôn Pomina")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Cùng chủ sở hữu

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
				<i>VND</i>
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	2.726.892.348.400	2.485.489.792.500
		Cho vay	127.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	479.291.500	941.039.301
		Doanh thu dịch vụ	-	1.328.740.801
Công ty POM 2	Công ty con	Chi phí lãi vay	17.917.512.771	6.423.762.756
		Doanh thu bán phôi thép	4.679.445.000	1.941.916.500
		Mua hàng	2.026.883.645	183.086.736.734
		Mua phế liệu	-	89.328.473.500
		Thu nhập cổ tức	-	47.600.000.000
		Chi hộ	-	291.519.905.732

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
				<i>VND</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	725.878.873.745	517.230.062.660
Công ty POM 2	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	645.582.960	1.250.562.500
Công ty Tôn Pomina	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	113.919.300	517.871.800
TỔNG CỘNG			726.638.376.005	518.998.496.960

¹ Công ty Tôn Pomina trở thành công ty liên kết từ ngày 20 tháng 7 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Cổ tức	4.583.310.995	4.583.310.995
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Giám đốc POM 3	Tạm ứng	-	1.500.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Bên liên quan khác	Tạm ứng	-	3.165.994.988
Bà Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan khác	Tạm ứng	-	1.258.701.152
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	-	247.612.407
TỔNG CỘNG			4.583.310.995	10.755.619.542
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty POM 2	Công ty con	Chi phí mua phôi thép phải trả	269.258.430.744	270.069.641.364
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Chi phí mua dịch vụ	681.276.300	742.825.996
Công ty Tôn Pomina	Công ty con	Chi phí mua Tôn	97.432.986	97.432.986
TỔNG CỘNG			270.037.140.030	270.909.900.346
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Lãi vay	29.413.197.070	11.495.684.302
Vay dài hạn				
Công ty POM 2 (*)	Công ty con	Vay	309.240.353.568	309.240.353.568
Công ty Thép Việt (**)	Công ty mẹ	Vay	127.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			436.240.353.568	309.240.353.568

(*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn từ hai mươi (20) đến hai mươi sáu (26) tháng, đáo hạn ngày 1 tháng 7 năm 2024 với lãi suất vay 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2025 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
			VND
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Chủ tịch HĐQT	336.703.365	429.969.989
Ông Đỗ Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	252.530.052	249.210.528
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Giám đốc POM 3	239.279.168	-
Ông Trương Thành Công	Phó Giám đốc POM 3	223.339.080	-
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc POM 1	138.082.560	-
TỔNG CỘNG		1.189.934.225	679.180.517

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	15.738.237.600	15.327.291.600
Từ 1 tới 5 năm	62.262.222.531	61.309.166.400
Trên 5 năm	330.342.388.066	335.064.645.059
TỔNG CỘNG	408.342.848.197	411.701.103.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Vào tháng 7 năm 2022, POM 2, một công ty con hiện tại đã chuyển nhượng 51% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tôn Pomina cho các đối tác riêng lẻ với tổng giá trị là 204 tỷ VND. Thông qua giao dịch này, Công ty TNHH Tôn Pomina không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty.

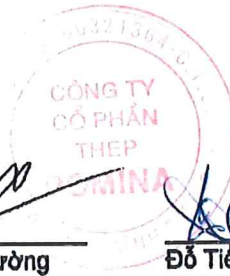
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 8 năm 2022